

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI & DỊCH VỤ DẦU KHÍ VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 40
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại & Dịch vụ Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0102278170 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 06 năm 2007. Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam được đổi tên thành Công ty Cổ phần Thương mại & Dịch vụ Dầu khí Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 18 ngày 17/03/2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 1, Tòa nhà Tập đoàn Dầu khí, 18 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT BAO GỒM:

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Huy Hoàng	Chủ tịch HĐQT
Ông: Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT
Ông: Lê Bá Trường	Thành viên HĐQT

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Lê Bá Trường	Giám đốc
-------------------	----------

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Dương Văn Chuyên	Thành viên
Ông: Phạm Ngọc Dũng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



[Signature]

Lê Bá Trường
Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thương mại & Dịch vụ Dầu khí Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại & Dịch vụ Dầu khí Việt Nam được lập ngày 05 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

- 1 Tại ngày 31/12/2023, Nợ phải trả ngắn hạn vượt quá Tài sản ngắn hạn là 142,16 tỷ VND (tại thời điểm 01/01/2023 là 152,31 tỷ VND), Vốn chủ sở hữu của Công ty âm 141,80 tỷ VND (tại ngày 01/01/2023 là âm 152,24 tỷ VND). Phần lớn các thỏa thuận tài chính của Công ty đã quá hạn thanh toán và chưa có nguồn để hoàn trả (Thuyết minh số 13 và Thuyết minh số 15). Đồng thời, Công ty có nghĩa vụ thanh toán nhận ủy thác đầu tư chịu lãi suất cố định không chia sẻ rủi ro (Chi tiết tại thuyết minh 15^(2a)) tại ngày 31/12/2023 với số tiền trị giá 71,1 tỷ VND (tại ngày 01/01/2023 là 76,1 tỷ VND) và đã quá hạn hơn 05 năm kể từ ngày 31/12/2018; Công ty đã sử dụng phần lớn số vốn ủy thác kể trên để kinh doanh thép và Công ty còn phải thu các đối tác (Chi tiết tại thuyết minh số 5^(*)), số tiền trị giá 73,07 tỷ VND (tại ngày 01/01/2023 là 78,07 tỷ VND). Thực tế này cho thấy việc tồn tại yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Từ các tài liệu đã được cung cấp, Chúng tôi không thể đánh giá về giả định hoạt động liên tục của Công ty và đánh giá được tính hiện hữu và chính xác và phù hợp của các tài sản thế chấp liên quan liên quan đến các nghĩa vụ thanh toán phát sinh từ hợp đồng nhận ủy thác này cũng như các khoản phải thu của khách hàng có liên quan và các điều chỉnh nếu có tại ngày 01/01/2023 và 31/12/2023.
- 2 Công ty đang ghi nhận các khoản đầu tư vào cổ phiếu tự doanh tại 01/01/2023 với giá trị 7,31 tỷ VND và tại 31/12/2023 với giá trị 6,03 tỷ VND tại khoản mục Chứng khoán kinh doanh (Chi tiết tại Thuyết minh số 04⁽³⁾). Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán theo yêu cầu nhưng chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp về khoản đầu tư tại ngày 01/01/2023 và 31/12/2023. Do vậy, chúng tôi không đánh giá được liệu có phải thực hiện các điều chỉnh cần thiết liên quan đến giá trị của các khoản này hay không.

- 3 Như Công ty đã trình bày tại các Thuyết minh số 4⁽¹⁾; 4^(5a); 4^(5b); 7⁽¹⁾ tại ngày 31/12/2023 và tại ngày 01/01/2023, Công ty đang theo dõi các khoản phải thu về ủy thác quản lý vốn và hợp tác đầu tư chứng khoán tồn đọng qua nhiều năm với tổng giá trị lần lượt là 359,63 tỷ VND và 359,63 tỷ VND (số đã trích dự phòng tại 01/01/2023 và 31/12/2023 là 329,91 tỷ VND và 315,76 tỷ VND). Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán và không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để đưa ra ý kiến về tính hiện hữu, tính chính xác của các khoản phải thu và lãi phát sinh tương ứng cũng như dự phòng cần trích lập theo quy định.
- 4 Như Công ty trình bày tại Thuyết minh số 15 (không bao gồm Thuyết minh số 15^(2a)) Công ty có các nghĩa vụ thanh toán đã quá hạn liên quan đến các khoản nhận ủy thác đầu tư ngắn hạn và nhận vốn ủy thác đầu tư dài hạn với tổng giá trị tại ngày 31/12/2023 và ngày 01/01/2023 lần lượt là 151,65 tỷ VND và 157,58 tỷ VND. Tại ngày 01/01/2023 và ngày 31/12/2023, Công ty chưa thu xếp được nguồn tài chính để thanh toán cho các nghĩa vụ này. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về tính hiện hữu, tính chính xác của số dư nợ gốc và các nghĩa vụ thanh toán phát sinh. Do vậy, chúng tôi không đánh giá được liệu có phải thực hiện các điều chỉnh cần thiết liên quan đến các nghĩa vụ nợ và tổn thất tài chính của Công ty phát sinh từ các khoản nhận ủy thác này hay không.
- 5 Ngoài các nội dung nêu trên, Các khoản công nợ phải thu chưa có đối chiếu tại thời điểm 31/12/2023 và 01/01/2023 lần lượt là 2,52 tỷ VND và 2,51 tỷ VND. Các khoản công nợ phải trả chưa có đối chiếu tại thời điểm 31/12/2023 và 01/01/2023 lần lượt là 37,53 tỷ VND và 129,18 tỷ VND (chủ yếu là các khoản phải trả về cổ tức qua nhiều năm). Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng vẫn không thể thu thập được các bằng chứng khẳng định tính hiện hữu, tính chính xác của các khoản công nợ này.

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính đính kèm.

Báo cáo về các yêu cầu khác của pháp luật và các quy định

Công ty Cổ phần Thương mại & Dịch vụ Dầu khí Việt Nam là Công ty đại chúng. Đến thời điểm kết thúc năm tài chính 31/12/2023, Công ty đang thực hiện thủ tục đăng ký lưu ký cổ phiếu tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và thủ tục nộp hồ sơ đăng ký giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán chưa niêm yết theo quy định tại Điều 34, Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 do Quốc hội ban hành về quyền và nghĩa vụ của Công ty Đại chúng nhưng chưa được các cơ quan có thẩm quyền chấp thuận.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Ngọc Lân

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 1427-2023-002-1

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2024

Bùi Thị Loan

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 4927-2022-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		216.044.412.407	202.642.489.465
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	756.428.022	7.947.762.994
111	1. Tiền		756.428.022	947.762.994
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	7.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	211.459.521.797	206.862.598.468
121	1. Chứng khoán kinh doanh		238.306.577.238	224.181.066.238
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(200.625.806.039)	(196.428.806.039)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		173.778.750.598	179.110.338.269
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		(19.278.322.354)	(35.190.560.661)
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	73.138.475.329	78.455.021.009
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	20.401.156.600	13.336.256.600
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	30.233.296.396	30.268.107.297
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(143.051.250.679)	(157.249.945.567)
140	IV. Hàng tồn kho	09	17.719.946.134	17.657.224.800
141	1. Hàng tồn kho		17.719.946.134	17.657.224.800
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.386.838.808	5.365.463.864
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	33.106.162	14.268.665
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		8.549.751	6.012.304
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	5.345.182.895	5.345.182.895
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		71.377.523.577	70.672.777.643
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		15.000.000	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	15.000.000	-
220	II. Tài sản cố định		148.909.086	51.515.150
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	30.909.086	51.515.150
222	- Nguyên giá		1.057.566.546	1.057.566.546
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.026.657.460)	(1.006.051.396)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	118.000.000	-
228	- Nguyên giá		118.000.000	87.347.150
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	(87.347.150)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	04	71.013.450.000	70.602.540.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		71.013.450.000	70.602.540.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		200.164.491	18.722.493
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	200.164.491	18.722.493
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		287.421.935.984	273.315.267.108

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		429.215.250.244	425.554.656.825
310	I. Nợ ngắn hạn		358.201.800.244	354.952.116.825
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	97.340.815.364	97.594.673.601
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	90.000.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	138.571.495	42.518.705
314	4. Phải trả người lao động		101.997.509	453.270.878
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		146.462.393	156.889.121
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	260.393.006.145	256.662.870.364
321	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn		129.053.182	-
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		(48.105.844)	(48.105.844)
330	II. Nợ dài hạn		71.013.450.000	70.602.540.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	71.013.450.000	70.602.540.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(141.793.314.260)	(152.239.389.717)
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	(141.793.314.260)	(152.239.389.717)
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		300.000.000.000	300.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		2.051.994.155	2.051.994.155
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.025.997.077	1.025.997.077
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(444.871.305.492)	(455.317.380.949)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(455.317.380.949)	(435.516.379.538)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		10.446.075.457	(19.801.001.411)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		287.421.935.984	273.315.267.108

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Bình

Kế toán trưởng



Trịnh Thị Thanh

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2024

Giám đốc



Lê Bá Trường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	42.691.518.238	7.269.065.148
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		42.691.518.238	7.269.065.148
11	4. Giá vốn hàng bán	18	40.406.578.183	6.875.434.951
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.284.940.055	393.630.197
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	1.569.563.592	1.337.039.875
22	7. Chi phí tài chính	20	4.221.240.392	183.081.846
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	21	252.504.812	79.920.000
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(11.045.269.140)	20.847.804.397
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10.426.027.583	(19.380.136.171)
31	11. Thu nhập khác	23	155.323.251	4.976.537
32	12. Chi phí khác	24	135.275.377	425.841.777
40	13. Lợi nhuận khác		20.047.874	(420.865.240)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.446.075.457	(19.801.001.411)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		10.446.075.457	(19.801.001.411)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	348	(660)

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Bình

Kế toán trưởng



Trịnh Thị Thanh

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2024



Giám đốc

Lê Bá Trường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		10.446.075.457	(19.801.001.411)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(11.550.652.416)	16.552.744.489
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		20.606.064	12.886.787
03	- Các khoản dự phòng		(10.001.694.888)	17.875.675.355
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.569.563.592)	(1.335.817.653)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(1.104.576.959)	(3.248.256.922)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.705.278.422)	8.351.401.445
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(62.721.334)	-
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		3.660.593.419	13.230.480.693
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(200.279.495)	(411.560)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(14.125.511.000)	20.824.294.000
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(13.537.773.791)	39.157.507.656
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(118.000.000)	(61.818.182)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	2.777.778
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(24.168.412.329)	(68.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		29.500.000.000	81.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(542.290.000)	(71.608.700.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		131.380.000	15.533.560.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.543.761.148	1.603.214.728
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		6.346.438.819	(41.530.965.676)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
-------------	-------------	-----------------	-----------------

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(7.191.334.972)	(2.373.458.020)
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		7.947.762.994	10.321.221.014
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	756.428.022	7.947.762.994

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Bình

Kế toán trưởng



Trịnh Thị Thanh

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2024

Giám đốc



Lê Bá Trường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0102278170 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 06 năm 2007. Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam được đổi tên thành Công ty Cổ phần Thương mại & Dịch vụ Dầu khí Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 18 ngày 17/03/2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 1, Tòa nhà Tập đoàn Dầu khí, 18 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 300.000.000.000 VND; tương đương 30.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 9 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 8 người).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư thực hiện việc sáp nhập doanh nghiệp;
- Khai thác khoáng sản và kinh doanh các mặt hàng khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Tư vấn đầu tư trong và ngoài nước (không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp luật, tài chính);
- Tư vấn về cổ phần hóa (không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp luật);
- Tư vấn hỗ trợ doanh nghiệp (không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp luật, kế toán, kiểm toán, thuế và tài chính);
- Tư vấn, cung cấp giải pháp thương mại điện tử và thông tin thị trường (trừ thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra);
- Tư vấn và cung cấp dịch vụ quản trị doanh nghiệp;
- Tư vấn chiến lược truyền thông;
- Dịch vụ nghiên cứu, phân tích thị trường;
- Dịch vụ quản lý dự án (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Dịch vụ quan hệ công chúng;
- Quảng cáo thương mại và quảng cáo phi thương mại;
- Đầu tư trực tiếp, nhận ủy thác đầu tư trong và ngoài nước;
- Tư vấn mua bán, sáp nhập doanh nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống, giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Đại lý bảo hiểm;
- Tư vấn, đấu giá bất động sản;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Môi giới bất động sản;
- Định giá bất động sản.
- Bán buôn chuyên doanh;
- Điều hành tour du lịch, lữ hành quốc tế, nội địa, đại lý du lịch;

- Tổ chức giới thiệu, xúc tiến thương mại;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu, Ủy thác mua bán hàng hóa; và các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật nhà nước cho phép.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Tại ngày 31/12/2023, Nợ phải trả ngắn hạn vượt quá Tài sản ngắn hạn là 142,16 tỷ VND (tại thời điểm 01/01/2023 là 152,31 tỷ VND), Vốn chủ sở hữu của Công ty âm 141,80 tỷ VND (tại ngày 01/01/2023 là âm 152,24 tỷ VND). Phần lớn các thỏa thuận tài chính của Công ty đã quá hạn thanh toán và chưa có nguồn để hoàn trả. . Do vậy, khả năng tiếp tục hoạt động của công ty phụ thuộc vào lợi nhuận từ hoạt động của công ty trong thời gian tới và việc tiếp tục hỗ trợ từ phía các cổ đông của Công ty. Hội đồng Quản trị và Giám đốc Công ty đã đánh giá và tin tưởng sẽ tiếp tục nhận được sự hỗ trợ của Cổ đông lớn của Công ty để tiếp tục duy trì hoạt động trong những năm tiếp theo. Ngoài ra, Công ty đã có phương án đẩy mạnh thanh lý các khoản đầu tư để tạo nguồn thanh khoản. Báo cáo tài chính kèm theo chưa bao gồm bất kỳ các điều chỉnh nào có thể phát sinh từ kết quả của sự kiện không chắc chắn này.
- Căn cứ vào chính sách phát triển theo Nghị Quyết hợp Đại hội đồng cổ đông năm 2022, Công ty thực hiện mở rộng thêm lĩnh vực kinh doanh để tăng thêm các nguồn thu và lợi nhuận cho Công ty. Trong đó có các hoạt động về thương mại và cung cấp dịch vụ đào tạo, tổ chức sự kiện đang được Công ty thực hiện và triển khai trong nửa cuối năm năm 2022 và trong năm 2023. Điều đó dẫn đến doanh thu năm 2023 tăng trưởng mạnh so với cùng kỳ.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính tỷ lệ phần trăm hoàn thành của doanh thu;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chí phí mua (nếu có) như chí phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian quá hạn thanh toán hoặc dự kiến tổn thất có thể xảy ra.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 03 năm.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.14. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.16. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.19. Thông tin bộ phận

Do công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực đầu tư, tư vấn đầu tư và chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	90.949.336	118.871.631
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	665.478.686	828.891.363
Các khoản tương đương tiền	-	7.000.000.000
	756.428.022	7.947.762.994

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	173.778.750.598	(119.485.596.269)	179.110.338.269	(133.644.104.269)
- Ủy thác quản lý vốn hưởng lãi suất cố định, Công ty không chia sẻ rủi ro ⁽¹⁾	157.110.338.269	(119.485.596.269)	157.110.338.269	(133.644.104.269)
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng ⁽²⁾	16.668.412.329	-	22.000.000.000	-
	173.778.750.598	(119.485.596.269)	179.110.338.269	(133.644.104.269)

⁽¹⁾ Đây là số dư các hợp đồng ủy thác đầu tư từ nguồn vốn của Công ty, thực hiện ủy thác cho các đối tác với thời hạn ủy thác dưới 12 tháng (đáo hạn trong năm 2011) và Công ty được hưởng lãi suất cố định, Công ty không chia sẻ rủi ro.

- Tại ngày 31/12/2023, Công ty đang theo dõi khoản ủy thác quản lý vốn cho Công ty Quản lý Quỹ SME là 102.110.338.269 đồng và Công ty Cổ phần Chứng khoán SME là 55.000.000.000 đồng, tổng giá trị dự phòng đã trích lập tại 31/12/2023 là 119.485.596.269 đồng.

- Công ty chứng khoán này đã bị đình chỉ hoạt động lưu ký và môi giới 3 lần từ tháng 11/2011 đến tháng 02/2012 vì mất khả năng thanh toán, đồng thời đang tạm ngừng hoạt động.

- Công ty đã nộp đơn khởi kiện công ty chứng khoán này về tranh chấp liên quan đến các hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán niêm yết và ủy thác quản lý vốn nêu trên lần lượt vào ngày 21/06/2011 và ngày 24/06/2011. Các đơn khởi kiện đã được Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội chấp nhận thụ lý vụ án theo thông báo thụ lý vụ án ngày 04/07/2011.

- Ngày 20/03/2013, Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội đã ra Quyết định số 03/2013/QĐ-TĐC về việc đình chỉ giải quyết vụ án và chuyển cho Cơ quan cảnh sát điều tra Bộ Công an khởi tố hình sự.

- Trong năm 2020, Công ty đã nhận chuyển giao quyền sở hữu 3.520.660 cổ phiếu PXL và 1.000.000 cổ phiếu PTL do các cá nhân liên quan đến vụ án nộp khắc phục hậu quả. Tuy nhiên, Công ty và các bên chưa thống nhất giá trị khắc phục của số lượng các cổ phiếu trên.

- Tại ngày lập Báo cáo này, Công ty vẫn chưa thu hồi được số tiền ủy thác trên, tuy nhiên Công ty đã nhận được quyết định của Bộ Công an về việc xử lý vật chứng, qua đó, Công ty được nhận đền bù bằng chứng khoán của các cá nhân vi phạm trên tài khoản chứng khoán kinh doanh. Công ty đã đánh giá lại giá trị tài sản xử lý vật chứng theo giá trị đóng cửa tại ngày 31/12/2022 và 31/12/2023. Theo đó giá trị dự phòng giảm giá điều chỉnh giảm từ 133.644.104.269 VND xuống 119.485.596.269 VND.

⁽²⁾ Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng giá trị 16.668.412.329 đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 4.7% đến 7.08%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị cổ phiếu	41.934.634.000	37.578.634.000	(4.356.000.000)	27.809.123.000	27.650.123.000	(159.000.000)
+ Cổ phiếu tự doanh ⁽³⁾	7.274.892.000	2.918.892.000	(4.356.000.000)	7.307.889.000	7.148.889.000	(159.000.000)
+ Các khoản cổ phiếu là giá trị tài sản đảm bảo khắc phục hậu quả Ủy thác quản lý vốn của SME theo Quyết định xử lý vật chứng 07/C03 ngày 16/12/2019 do Cơ quan Cảnh sát Điều tra thuộc Bộ Công an ban hành ⁽⁴⁾	34.659.742.000	34.659.742.000	-	20.501.234.000	20.501.234.000	-
- Các khoản đầu tư khác	196.371.943.238	102.137.199	(196.269.806.039)	196.371.943.238	102.137.199	(196.269.806.039)
+ Hợp tác đầu tư chứng khoán thu lãi cố định ⁽⁵⁾	196.371.943.238	102.137.199	(196.269.806.039)	196.371.943.238	102.137.199	(196.269.806.039)
	238.306.577.238	37.680.771.199	(200.625.806.039)	224.181.066.238	27.752.260.199	(196.428.806.039)

⁽³⁾ Phản ánh giá trị Công ty tự thực hiện đầu tư. Trong đó, Công ty đang ghi nhận giá trị khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết tại Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu Xây dựng với 300.000 cổ phiếu, tại Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Trung với 141.661 cổ phiếu, tại Công ty Cổ phần Đầu tư Nhà đất Việt với 30.000 cổ phiếu và 165.000 cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Licogi 13 FC với tổng giá gốc khoản đầu tư là 7.274.892.000 đồng.

Tại thời điểm 31/12/2022, Công ty trích dự phòng khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Nhà đất Việt, số tiền 159.000.000 đồng căn cứ theo giá giao dịch thực tế trên thị trường tại ngày 31/12/2022.

Tại thời điểm 31/12/2023, căn cứ vào giá giao dịch thực tế trên thị trường, Công ty trích lập dự phòng khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Nhà đất Việt, số tiền 156.000.000 đồng; Công ty trích lập khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu Xây dựng số tiền là 4.200.000.000 đồng do đánh giá không còn khả năng thu hồi.

(4) Đây là các khoản cổ phiếu là giá trị tài sản đảm bảo để thực hiện khắc phục hậu quả Ủy thác quản lý vốn của SME theo Quyết định xử lý vật chứng số 07/C03 ngày 16/12/2019 do Cơ quan Cảnh sát Điều tra thuộc Bộ Công an ban hành, cụ thể như sau:

+ Công ty thực hiện ghi nhận theo dõi 3.520.660 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển KCN Dầu khí - Long Sơn (Mã chứng khoán: PXL), Công ty xác định giá trị hợp lý cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển KCN Dầu khí - Long Sơn theo giá đóng cửa của chứng khoán này trên sàn UpCOM tại ngày 31/12/2023 với giá trị là 30.629.742.000 đồng.

+ Công ty thực hiện ghi nhận theo dõi 1.000.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Victory Capital (Mã chứng khoán: PTL). Công ty xác định giá trị hợp lý cổ phiếu của Công ty Cổ phần Victory Capital theo giá đóng cửa của chứng khoán này trên sàn HOSE tại ngày 31/12/2023 với giá trị là 4.030.000.000 đồng.

(5) Đây là các khoản hợp tác đầu tư chứng khoán niêm yết mà Công ty hợp tác với đối tác là các cá nhân thông qua các công ty chứng khoán (bao gồm Công ty Cổ phần Chứng khoán phố Wall, Công ty cổ phần Chứng khoán SME) để cùng thực hiện đầu tư vào một số mã chứng khoán trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) và Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội (HNX).

- Theo thỏa thuận tại các hợp đồng, Công ty được hưởng lợi nhuận với mức lãi suất cố định được duy trì trong suốt thời hạn hợp tác đầu tư và Công ty có quyền yêu cầu đối tác mua lại số chứng khoán mà Công ty đã hợp tác đầu tư.

Công ty là bên duy nhất có quyền được giải tỏa chứng khoán và có quyền bán chứng khoán hợp tác đầu tư để thu hồi vốn khi giá chứng khoán hợp tác đầu tư trên sàn niêm yết giảm 30% so với giá niêm yết tại các thời điểm ký kết hợp đồng. Bao gồm:

(5a) Hợp tác đầu tư chứng khoán niêm yết với Công ty Cổ phần Chứng khoán SME với số tiền là 156.252.290.000 đồng. Khoản hợp tác đầu tư này đã quá hạn từ tháng 01/2011.

- Công ty chứng khoán này cũng đã bị yêu cầu ngừng hoạt động, và bị đưa vào tình trạng kiểm soát đặc biệt của Ủy ban chứng khoán Nhà nước do thiếu tính thanh khoản.

- Công ty đã nộp đơn khởi kiện công ty chứng khoán này về tranh chấp liên quan đến các hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán niêm yết và ủy thác quản lý vốn nêu trên lần lượt vào ngày 21/06/2011 và 24/06/2011.

- Các đơn khởi kiện đã được Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội chấp nhận thụ lý vụ án theo thông báo thụ lý vụ án ngày 04/07/2011. Ngày 09/03/2013, Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội đã ra Quyết định số 02/2013/QĐ-TĐC về việc đình chỉ giải quyết vụ án do cần chờ kết quả giải quyết yêu cầu mở thủ tục phá sản công ty chứng khoán này.

- Đến ngày 19/02/2014, Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội tiếp tục giải quyết vụ án kinh doanh thương mại sơ thẩm sau khi nhận được kết quả giải quyết yêu cầu phá sản trên theo Quyết định số 28/TB-TA.

Đến thời điểm 31/12/2023, Công ty chưa nhận được phán quyết mới nào từ Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn tương đương mức 100% giá trị hợp tác đầu tư này với số tiền 156.252.290.000 đồng.

(5b) Hợp tác đầu tư chứng khoán niêm yết với Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall (WSS) theo Thỏa thuận Hợp tác cung cấp dịch vụ hợp tác đầu tư chứng khoán niêm yết số 01/TTHT/2009/PVFI-WSS ký ngày 13/05/2009. Do vướng mắc về các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng hợp tác, PVFI đã có đơn khởi kiện WSS gửi Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội.

- Tuy nhiên, ngày 29/03/2013, Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội có quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án kinh doanh thương mại, với lý do vụ án cần chờ kết quả từ phía Cục Cảnh sát kinh tế - Bộ Công an mà thời gian chuẩn bị xét xử đã hết.

- Sau nhiều lần làm việc giữa PVFI và WSS, PVFI xác định số tiền chưa thu hồi liên quan đến nhóm khách hàng do bà Nguyễn Thị Thu Quỳnh – nguyên Giám đốc Ban Dịch vụ Tài chính PVFI chịu trách nhiệm. Tuy nhiên, do bà Quỳnh không hợp tác xử lý nên ngày 27/04/2011, WSS và PVFI đã thống nhất chuyển toàn bộ tài khoản chứng khoán trên các tài khoản bà Quỳnh chịu trách nhiệm về tài khoản của PVFI và PVFI đã thực hiện bán thanh lý, thu hồi vốn đối với các tài khoản chứng khoán này.

- Đến thời điểm 31/12/2023, số tiền còn lại PVFI chưa thu hồi liên quan đến Hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán này là 40.119.653.238 đồng. Công ty đã trích lập 100% dự phòng cho khoản đầu tư này, phần chênh lệch còn lại là 102.137.200 đồng không trích lập là khoản tiền mặt làm tài sản đảm bảo trong tài khoản chứng khoán.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã chứng khoán	31/12/2023			01/01/2023		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Các khoản Ủy thác đầu tư⁽⁶⁾		71.013.450.000	-	-	70.602.540.000	-	-
- Nhận ủy thác đầu tư cổ phiếu Ngân hàng Thương mại cổ phần Đông Nam Á	SSB	3.160.350.000	-	-	2.721.440.000	-	-
- Nhận ủy thác đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần Victory	PTL	3.558.000.000	-	-	3.586.000.000	-	-
- Nhận ủy thác đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long		64.295.100.000	-	-	64.295.100.000	-	-
		71.013.450.000	-	-	70.602.540.000	-	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

⁽⁶⁾ Căn cứ theo tờ trình số 20/TTr - TCKT ngày 30/09/2022 Công ty thực hiện ghi nhận bổ sung các khoản ủy thác đầu tư của cá nhân đã được thực hiện trong các năm 2007, 2008 tại các đơn vị là Ngân hàng Thương mại cổ phần Đông Nam Á (Seabank), số tiền 3.160.350.000 đồng; Công ty Cổ phần Victory Capital, số tiền 3.558.000.000 đồng và Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long, số tiền 64.295.100.000 đồng. Công ty thay mặt các cá nhân góp vốn mua cổ phần của các Công ty Cổ phần do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đồng ý cho các cá nhân góp vốn, Công ty sẽ đứng tên trên sổ Cổ phiếu và thay mặt các cá nhân thực hiện các Quyền và nghĩa vụ của Cổ đông sở hữu cổ phần của tổ chức phát hành. Tương ứng giá trị khoản đầu tư Công ty theo dõi trên khoản mục “Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác”, Công ty theo dõi khoản phải trả các cá nhân trên khoản mục “Phải trả dài hạn khác” (Xem thuyết minh 15⁽⁴⁾).

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	24.315.000	(9.115.000)	9.115.000	(9.115.000)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	9.115.000	(9.115.000)	9.115.000	(9.115.000)
- Chi nhánh Phát điện Dầu khí - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	7.600.000	-	-	-
- CN Phân Phối Sản phẩm Lọc hóa Dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	7.600.000	-	-	-
Bên khác	73.114.160.329	(25.462.005)	78.445.906.009	(25.462.005)
- Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu D&T (*)	73.073.498.324	-	78.073.498.324	-
- Các khách hàng khác	40.662.005	(25.462.005)	372.407.685	(25.462.005)
	73.138.475.329	(34.577.005)	78.455.021.009	(34.577.005)

(*) Phải thu Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu D&T là khoản phải thu từ hoạt động thương mại bao gồm khoản phải thu từ kinh doanh thép theo Hợp đồng số 44/PVFI-D&T/2011 với Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu D&T (D&T) theo Ủy thác của Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam ("PVCombank" - Trước đây là Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam) với số tiền tại 01/01/2023 là 78.073.498.324 đồng và 73.073.498.324 đồng tại 31/12/2023. Giá trị nhận ủy thác từ PVCombank tại ngày 01/01/2023 là 76.104.769.960 đồng và tại ngày 31/12/2023 là 71.104.769.960 đồng liên quan đến khoản phải thu này được trình bày tại khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác" (xem thuyết minh 15⁽²⁾) đã quá hạn thanh toán từ năm 2011.

- Ngày 28/12/2012, Công ty, Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam và các bên liên quan đã có biên bản thỏa thuận, theo đó, các Bên thể chấp sử dụng các tài sản thế chấp để đảm bảo các nghĩa vụ thanh toán Hợp đồng ủy thác đầu tư của Công ty với Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam.

- Trong năm 2021, căn cứ vào công văn số 1277/PVB-K.QL&TCTTS của PVCombank trong đó có nội dung ngày 06/07/2021 D&T đã thanh toán cho PVCombank số tiền 5.000.000.000 đồng, Công ty đã ghi nhận giảm công nợ phải thu D&T và phải trả PVCombank số tiền này.

- Trong năm 2022, căn cứ vào Công văn số 3014/PVB-K.QL&TCTTS ngày 16/02/2023 của PVCombank trong đó có nội dung thực hiện bù trừ công nợ 3 bên do D&T đã thanh toán thêm cho PVCombank số tiền 20.000.000.000 đồng, Công ty đã ghi nhận giảm công nợ phải thu D&T và phải trả PVCombank số tiền này.

- Trong năm 2023, căn cứ vào công văn số 14374/PVB-K.QL&TCTTS ngày 06/07/2023 của PVCombank trong đó có nội dung thực hiện bù trừ công nợ 3 bên do D&T đã thanh toán thêm cho PVCombank số tiền 5.000.000.000 đồng, Công ty đã ghi nhận giảm công nợ phải thu D&T và phải trả PVCombank số tiền này.

Thông tin chi tiết về các tài sản đảm bảo của Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu D&T cho Công ty như

- + Giá trị phần vốn góp của Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu D&T; bà Đoàn Thị Tơ và ông Phạm Đức Dương tương đương 79,77% vào Công ty Cổ phần đầu tư Thương mại Dịch vụ Bất động sản Hải Phòng, theo hợp đồng thế chấp số 03/2014/HĐTC, giá trị tài sản đảm bảo là 13.625.000.000 đồng;
- + Giá trị quyền sử dụng đất tại các lô NO-01, NO-02, và NO-03 tại phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng của Công ty Cổ phần thoát nước và Vệ sinh, giá trị tài sản đảm bảo là 44.005.000.000 đồng;
- + Giá trị tài sản gắn liền với thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AD 789505, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận T00084 ngày 26/01/2006 của UBND thành phố Hải Phòng là toà nhà 9 tầng, đường Hùng Vương, phường Quán Toan, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng của Công ty TNHH Thành Đức, theo hợp đồng thế chấp tài sản ngày 25/09/2012, giá trị tài sản đảm bảo là 16.533.106.000 đồng.

Hồ sơ tài sản đảm bảo được bên PVCombank kiểm soát và lưu trữ hồ sơ.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	20.401.156.600	(13.000.000)	13.336.256.600	(13.000.000)
- Công ty Cổ phần Golden Oil Việt Nam	20.000.000.000	-	12.995.100.000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	401.156.600	(13.000.000)	341.156.600	(13.000.000)
	20.401.156.600	(13.000.000)	13.336.256.600	(13.000.000)

7. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	36.984.039	-	36.984.039	-
- Tổng Công ty Tài chính Dầu khí	36.984.039	-	36.984.039	-
Bên khác	30.196.312.357	(23.518.077.405)	30.231.123.258	(23.558.264.293)
- Khoản nhận ủy thác đầu tư của Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam ⁽¹⁾	6.144.000.000	-	6.144.000.000	-
- Phải thu lãi hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán	15.720.157.710	(15.720.157.710)	15.720.157.710	(15.720.157.710)
- Phải thu lãi ủy thác quản lý vốn	6.255.976.091	(6.255.976.091)	6.255.976.091	(6.255.976.091)
- Phải thu lãi tiền gửi	314.051.760	-	288.249.316	-
- Phải thu ngắn hạn khác	1.762.126.796	(1.541.943.604)	1.822.740.141	(1.582.130.492)
	30.233.296.396	(23.518.077.405)	30.268.107.297	(23.558.264.293)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	15.000.000	-	-	-
	15.000.000	-	-	-

⁽¹⁾ - Đây là số dư giá trị đầu tư Công ty thực hiện đầu tư thay cho nhà ủy thác (xem thêm thuyết minh 15^(2b)) Trong đó, Công ty đang ghi nhận khoản đầu tư vào 21 Hợp đồng mua bán căn hộ tại Khu căn hộ cao cấp vườn Hồng Ngọc – Ruby Garden tại đường Nguyễn Sỹ Sách, Phường 15, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh với Chủ đầu tư Công ty Cổ phần Tân Hoàng Thắng. Toàn bộ tài sản, giá trị đầu tư, quyền lợi và nghĩa vụ phát sinh thuộc 21 Hợp đồng tại khu căn hộ cao cấp đều thuộc quyền sở hữu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng.

- Công ty Cổ phần Thương mại & Dịch vụ Dầu khí Việt Nam đã ủy quyền cho PVCombank thực hiện thu hồi khoản công nợ này.

8. NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Phải thu khách hàng	73.108.075.329	73.073.498.324	78.108.075.329	78.073.498.324
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu D&T	73.073.498.324	73.073.498.324	78.073.498.324	78.073.498.324
Các đối tượng khác	34.577.005	-	34.577.005	-
+ Trả trước cho người bán	13.000.000	-	13.000.000	-
Công ty TNHH Lập Sơn	13.000.000	-	13.000.000	-
+ Phải thu khác	29.662.077.405	6.144.000.000	29.760.394.214	6.202.129.921
Các khoản nhận ủy thác đầu tư của Ngân hàng TMCP Đại Chúng	6.144.000.000	6.144.000.000	6.144.000.000	6.144.000.000
Phải thu lãi hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán	15.720.157.710	-	15.720.157.710	-
Phải thu lãi ủy thác quản lý vốn	6.255.976.091	-	6.255.976.091	-
Các đối tượng khác	1.541.943.604	-	1.640.260.413	58.129.921
+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	157.110.338.269	37.624.742.000	157.110.338.269	23.466.234.000
Ủy thác quản lý vốn hưởng lãi suất cố định, Công ty không chia sẻ rủi ro	157.110.338.269	37.624.742.000	157.110.338.269	23.466.234.000
	259.893.491.003	116.842.240.324	264.991.807.812	107.741.862.245

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	16.600.000	-	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	46.121.334	-	-	-
- Hàng hóa bất động sản (*)	17.657.224.800	-	17.657.224.800	-
	17.719.946.134	-	17.657.224.800	-

(*) Là giá trị các hàng hóa bất động sản được Công ty nắm giữ với mục đích để bán. Địa chỉ các Hàng hóa bất động sản cụ thể như sau:

- Hàng hóa Bất động sản tại tổ 4 Long Biên, Hà Nội;
- Hàng hóa Bất động sản tại số 39, ngách 310/62 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội;
- Hàng hóa Bất động sản tại số 136 Quốc Bảo, Văn điển, Thanh Trì, Hà Nội;
- Hàng hóa Bất động sản tại Lô số 13, Khu Đô thị mới Nam Sông Cần Thơ, P. Phú Thứ, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	995.748.364	61.818.182	1.057.566.546
Số dư cuối năm	995.748.364	61.818.182	1.057.566.546
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	995.748.364	10.303.032	1.006.051.396
- Khấu hao trong năm	-	20.606.064	20.606.064
Số dư cuối năm	995.748.364	30.909.096	1.026.657.460
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	51.515.150	51.515.150
Tại ngày cuối năm	-	30.909.086	30.909.086

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 995.748.364 VND

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Trong năm 2023, công ty thanh lý tài sản cố định vô hình là phần mềm cũ đã hết khấu hao và mua phần mềm mới có nguyên giá 118.000.000 đồng. Tại ngày 31/12/2023, giá trị hao mòn lũy kế của phần mềm là 0 đồng.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dịch vụ bảo trì phần mềm	7.781.662	7.781.685
- Chi phí dụng cụ văn phòng, web điện tử	20.607.500	-
- Các khoản khác	4.717.000	6.486.980
	33.106.162	14.268.665
b) Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	195.122.491	8.200.495
- Các khoản khác	5.042.000	10.521.998
	200.164.491	18.722.493

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	97.339.000.000	97.339.000.000	97.439.000.000	97.439.000.000
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (*)	97.339.000.000	97.339.000.000	97.439.000.000	97.439.000.000
Bên khác	1.815.364	1.815.364	155.673.601	155.673.601
- Viện Chuyên ngành Bê tông	-	-	47.916.000	47.916.000
- Công ty TNHH GIANST Việt Nam	-	-	79.920.000	79.920.000
- Phải trả các đối tượng khác	1.815.364	1.815.364	27.837.601	27.837.601
	97.340.815.364	97.340.815.364	97.594.673.601	97.594.673.601
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (*)	97.339.000.000	97.339.000.000	97.439.000.000	97.439.000.000
- Phải trả các đối tượng khác	-	-	75.753.600	75.753.600
	97.339.000.000	97.339.000.000	97.514.753.600	97.514.753.600

(*) Phản ánh khoản công nợ phát sinh do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chuyển nhượng lại cho Công ty 9.743.900 cổ phần do Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Dầu khí Toàn Cầu (GP Bank) - trước đây là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Dầu khí Toàn Cầu phát hành theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 1592/HĐ-DKVN ngày 12/03/2009. Theo Hợp đồng, Công ty được phép trả chậm trong vòng 3 năm kể từ ngày 08/09/2008. Lãi suất trả chậm được xác định bằng 80% tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên vốn điều lệ của GP Bank và không thấp hơn 3%/năm trên thời gian thực tế trả chậm. Công ty không tính lãi phải trả Tập đoàn và tin tưởng rằng việc ghi nhận chi phí như trên là thận trọng dựa trên các thỏa thuận của Công ty với Tập đoàn.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	121.740.941	121.740.941	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.345.182.895	-	-	-	5.345.182.895	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	16.518.221	310.293.796	214.241.006	-	112.571.011
- Các loại thuế khác	-	26.000.484	39.532.929	39.532.929	-	26.000.484
	5.345.182.895	42.518.705	471.567.666	375.514.876	5.345.182.895	138.571.495

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Bên liên quan	201.559.018.955	211.864.780.615
- Các khoản phải trả về nhận quản lý vốn ⁽¹⁾	107.742.106.340	113.047.868.000
+ Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - CTCP	101.497.868.000	101.547.868.000
+ Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam ^(a)	6.244.238.340	11.500.000.000
- Các khoản phải trả về Nhận ủy thác đầu tư ⁽²⁾	77.235.454.760	82.235.454.760
+ Phải trả Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam về ủy thác kinh doanh thép ^(a)	71.104.769.960	76.104.769.960
+ Phải trả Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam về ủy thác Hợp đồng mua bán căn hộ tại Khu căn hộ cao cấp vườn Hồng Ngọc ^(b)	6.130.684.800	6.130.684.800
- Phải trả khác về cổ tức, lợi nhuận phải trả	16.581.457.855	16.581.457.855
+ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	16.581.457.855	16.581.457.855
Bên khác	58.833.987.190	44.798.089.749
- Kinh phí công đoàn	9.657.981	10.965.959
- Bảo hiểm y tế	-	5.943.153
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	1.784.343
- Các khoản phải trả về nhận quản lý vốn ⁽¹⁾	252.296.486	252.296.486
+ Phải trả các đối tượng khác	252.296.486	252.296.486
- Phải trả về giá trị tài sản đảm bảo khắc phục hậu quả Ủy thác quản lý vốn SME theo QĐ xử lý vật chứng 07/C03 ⁽³⁾	37.624.742.000	22.963.234.000
- Phải trả khác	20.947.290.723	21.563.865.808
	260.393.006.145	256.662.870.364
b) Dài hạn		
Bên khác	71.013.450.000	70.602.540.000
- Các khoản phải trả về nhận ủy thác đầu tư cổ phiếu ⁽⁴⁾	71.013.450.000	70.602.540.000
+ Nhận ủy thác đầu tư cổ phiếu Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (Seabank)	3.160.350.000	2.721.440.000
+ Nhận ủy thác đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần Victory Capital	3.558.000.000	3.586.000.000
+ Nhận ủy thác đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	64.295.100.000	64.295.100.000
	71.013.450.000	70.602.540.000

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Nhận quản lý vốn và ủy thác đầu tư	107.994.402.826	113.300.164.486
- Nhận ủy thác đầu tư	77.235.454.760	82.235.454.760
- Phải trả khác	37.528.748.578	38.145.323.663
	222.758.606.164	233.680.942.909

⁽¹⁾ Nhận ủy thác quản lý vốn và ủy thác đầu tư từ các khách hàng. Bên ủy thác đầu tư được hưởng lãi cố định với mức lãi suất 2,4%/năm và không can thiệp vào danh mục đầu tư của Công ty. Bên ủy thác đầu tư cũng không phải gánh chịu bất kỳ rủi ro nào phát sinh từ việc đầu tư của Công ty.

^(1a) Trong năm 2023, Tòa án Nhân dân Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng đã ra Quyết định số 02/2023/QĐST-KDTM ngày 14/03/2023 Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Theo đó, Công ty có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ số tiền ủy thác quản lý vốn theo Phụ lục số 14 ngày 21/02/2012 kèm theo hợp đồng số 77/2009/UTQLV/PVFI-PVTEX ngày 03/09/2009 với Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam (VNPOLY).

Công ty phải thanh toán cho VNPOLY số tiền 3.000.000.000 đồng đến trước ngày 30/04/2023; số tiền 3.000.000.000 đồng đến trước ngày 30/09/2023; số tiền 3.000.000.000 đồng đến trước ngày 31/03/2024; số tiền 2.500.000.000 đồng đến trước ngày 30/09/2024.

VNPOLY và PVTS thỏa thuận thu hồi hết số nợ gốc và không thu hồi các khoản lãi cố định phát sinh.

Tính đến 31/12/2023, Công ty đã thực hiện thanh toán tổng cộng số tiền 5.255.761.660 đồng, số tiền chưa trả đến hạn là 6.244.238.340 đồng.

⁽²⁾ Công ty sẽ nhận tiền ủy thác để đầu tư vào các tài sản theo chỉ định của khách hàng, được hưởng phí ủy thác đầu tư, và không chịu rủi ro từ các khoản đầu tư. Trong đó, Khoản nhận ủy thác đầu tư bao gồm:

^(a) Hợp đồng Ủy thác kinh doanh thép có số dư tại ngày 31/12/2023 là 71.104.769.960 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 76.104.769.960 đồng) nhận ủy thác từ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam để kinh doanh thép đã quá hạn từ năm 2011 (Xem thêm tại thuyết minh số 5^(*)).

^(b) Hợp đồng Ủy thác mua bán căn hộ có số dư tại ngày 31/12/2023 là 6.130.684.800 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 6.130.684.800 đồng) nhận ủy thác từ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam để thực hiện Hợp đồng mua bán căn hộ tại Khu căn hộ cao cấp vườn Hồng Ngọc – Ruby Garden đã quá hạn từ năm 2011 (Xem thêm tại thuyết minh số 7⁽¹⁾)

⁽³⁾ Thẻ hiện số tiền và các khoản cổ phiếu là giá trị tài sản đảm bảo để thực hiện khắc phục hậu quả Ủy thác quản lý vốn của SME theo Quyết định xử lý vật chứng số 07/C03 ngày 16/12/2019 do Cơ quan Cảnh sát Điều tra thuộc Bộ Công an ban hành mà các cá nhân ủy thác sử dụng vốn tại Công ty nhận được (Xem thêm tại thuyết minh 4⁽⁴⁾)

⁽⁴⁾ Thẻ hiện số tiền gốc ủy thác đầu tư Công ty nhận được từ các khách hàng. Công ty không chịu rủi ro từ đối với các khoản đầu tư phát sinh từ nguồn vốn nhận ủy thác này (Tương ứng với khoản đầu tư Cổ phiếu các Công ty tại thuyết minh 4⁽⁶⁾).

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	2.051.994.155	1.025.997.077	(435.516.379.538)	(132.438.388.306)
Lỗi trong năm trước	-	-	-	(19.801.001.411)	(19.801.001.411)
Số dư cuối năm trước	300.000.000.000	2.051.994.155	1.025.997.077	(455.317.380.949)	(152.239.389.717)
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	2.051.994.155	1.025.997.077	(455.317.380.949)	(152.239.389.717)
Lãi trong năm nay	-	-	-	10.446.075.457	10.446.075.457
Số dư cuối năm nay	300.000.000.000	2.051.994.155	1.025.997.077	(444.871.305.492)	(141.793.314.260)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	105.000.000.000	35,00%	105.000.000.000	35,00%
Công đoàn Dầu khí Việt Nam	2.000.000.000	0,67%	2.000.000.000	0,67%
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Dầu khí Toàn Cầu	33.000.000.000	11,00%	33.000.000.000	11,00%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	20.093.000.000	6,70%	20.093.000.000	6,70%
Công ty Cổ phần Chứng khoán SME	31.124.000.000	10,37%	31.124.000.000	10,37%
Cổ đông khác	108.783.000.000	36,26%	108.783.000.000	36,26%
	300.000.000.000	100,00%	300.000.000.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	300.000.000.000	300.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	300.000.000.000	300.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	2.051.994.155	2.051.994.155
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.025.997.077	1.025.997.077
	3.077.991.232	3.077.991.232

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	37.605.280.000	6.773.600.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.086.238.238	495.465.148
	42.691.518.238	7.269.065.148
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)	5.079.265.778	-

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	35.628.659.932	6.525.000.000
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.777.918.251	350.434.951
	40.406.578.183	6.875.434.951

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.561.409.592	1.320.875.875
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.154.000	16.164.000
	1.569.563.592	1.337.039.875
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)	1.546.729.718	140.098.240

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	4.197.000.000	159.000.000
Chi phí tài chính khác	24.240.392	24.081.846
	4.221.240.392	183.081.846
Trong đó: Chi phí tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)	2.199.384	3.840.309

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	151.854.643	79.920.000
Chi phí khác bằng tiền	100.650.169	-
	252.504.812	79.920.000

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	148.833.319	100.038.781
Chi phí nhân công	1.999.017.997	2.241.628.323
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.606.064	12.886.787
Chi phí /(Hoàn nhập) dự phòng	(14.198.694.888)	17.720.675.355
Thuế, phí và lệ phí	48.325.850	17.447.746
Chi phí dịch vụ mua ngoài	233.384.564	281.044.369
Chi phí khác bằng tiền	703.257.954	474.083.036
	(11.045.269.140)	20.847.804.397

23. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Công nợ không phải trả	60.733.758	-
Thu nhập khác	94.589.493	4.976.537
	155.323.251	4.976.537

24. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt	43.352.036	420.000.000
Chi phí khác	91.923.341	5.841.777
	135.275.377	425.841.777

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	10.446.075.457	(19.801.001.411)
Các khoản điều chỉnh tăng	4.553.179.916	539.841.777
- Chi phí không hợp lệ	4.361.179.916	425.841.777
- Thu nhập Hội đồng Quản trị không tham gia trực tiếp điều hành	192.000.000	114.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(14.999.255.373)	-
- Chuyển lỗ các năm trước	(14.999.255.373)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	10.446.075.457	(19.801.001.411)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	10.446.075.457	(19.801.001.411)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	30.000.000	30.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	348	(660)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Đầu tư ngắn hạn	194.791.109.468	-	-	194.791.109.468
Đầu tư dài hạn	-	71.013.450.000	-	71.013.450.000
	194.791.109.468	71.013.450.000	-	265.804.559.468
Tại ngày 01/01/2023				
Đầu tư ngắn hạn	184.862.598.468	-	-	184.862.598.468
Đầu tư dài hạn	-	70.602.540.000	-	70.602.540.000
	184.862.598.468	70.602.540.000	-	255.465.138.468

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2023	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	665.478.686	-	-	665.478.686
Phải thu khách hàng, phải thu khác	103.337.194.720	15.000.000	-	103.352.194.720
Các khoản cho vay	16.668.412.329	-	-	16.668.412.329
	120.671.085.735	15.000.000	-	120.686.085.735
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.828.891.363	-	-	7.828.891.363
Phải thu khách hàng, phải thu khác	108.688.551.301	-	-	108.688.551.301
Các khoản cho vay	22.000.000.000	-	-	22.000.000.000
	138.517.442.664	-	-	138.517.442.664

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2023	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán, phải trả khác	357.733.821.509	71.013.450.000	-	428.747.271.509
Chi phí phải trả	146.462.393	-	-	146.462.393
	357.880.283.902	71.013.450.000	-	428.893.733.902
Tại ngày 01/01/2023				
Phải trả người bán, phải trả khác	354.257.543.965	70.602.540.000	-	424.860.083.965
Chi phí phải trả	156.889.121	-	-	156.889.121
	354.414.433.086	70.602.540.000	-	425.016.973.086

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28. THÔNG TIN KHÁC

Công ty Cổ phần Thương mại & Dịch vụ Dầu khí Việt Nam là Công ty đại chúng và đã được cấp mã chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Đến thời điểm kết thúc năm tài chính 2022, Công ty đã thực hiện đăng ký giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán chưa niêm yết theo quy định tại Điều 34, Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 về quyền và nghĩa vụ của Công ty Đại chúng do Quốc hội ban hành nhưng chưa được Ủy ban chứng khoán chấp thuận là đăng ký thành công.

29. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Dầu khí Toàn Cầu	Cổ đông lớn
Ngân hàng TM TNHH MTV Dầu khí Toàn cầu	Cổ đông lớn
Chi nhánh Phân Phối Sản phẩm Lọc hóa Dầu Nghi Sơn	Chi nhánh của Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	Công ty con của Cổ đông lớn
Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1	Công ty con của Cổ đông lớn
Ban quản lý dự án Nhiệt điện Thái Bình 2	Công ty con của Cổ đông lớn
Chi nhánh Phát điện Dầu khí - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty con của Cổ đông lớn
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	Công ty con của Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí	Công ty con của Cổ đông lớn
Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	Công ty con của Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Công ty con của Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam - Chi nhánh Miền Bắc	Công ty con của Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty con của Cổ đông lớn
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty Cổ phần	Công ty con của Cổ đông lớn
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Công ty con của Cổ đông lớn
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	Công ty con của Cổ đông lớn
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Công ty con của Cổ đông lớn
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty con của Cổ đông lớn
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty con của Cổ đông lớn
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty con của Cổ đông lớn
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	Công ty con của Cổ đông lớn
Trường Cao đẳng Dầu khí	Công ty con của Cổ đông lớn
Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Chế biến khí Vũng Tàu	Công ty liên kết của cổ đông lớn

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	Công ty liên kết của cổ đông lớn
Công ty TNHH PVCHEM - TECH	Công ty liên kết của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	Công ty liên kết của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	Công ty liên kết của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	Công ty liên kết của cổ đông lớn
CTCP Vận tải sản phẩm khí Quốc tế	Công ty liên kết của cổ đông lớn
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Công ty liên kết của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Công ty liên kết của cổ đông lớn
Tổng công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí - Công ty Cổ phần	Công ty liên kết của cổ đông lớn
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	Công ty liên kết của cổ đông lớn
Trung tâm Ứng phó sự cố tràn dầu Khu vực miền Nam	Công ty liên kết của cổ đông lớn

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày đầu kỳ, kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.079.265.778	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	875.777.778	-
Chi nhánh Phân Phối Sản phẩm Lọc hóa Dầu Nghi Sơn	599.840.000	-
Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Sông	20.700.000	-
Ban quản lý dự án Nhiệt điện Thái Bình 2	485.000.000	-
Chi nhánh Phát điện Dầu khí - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	215.150.000	-
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	65.000.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	30.600.000	-
Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí Lô 01&02	50.000.000	-
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	5.500.000	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam - Chi nhánh Miền Bắc	7.600.000	-
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	62.200.000	-
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty Cổ phần	7.600.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	4.800.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	23.000.000	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	198.800.000	-
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	256.100.000	-

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	523.500.000	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	363.600.000	-
Trường Cao đẳng Dầu khí	7.600.000	-
Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Chế biến khí Vũng Tàu	585.000.000	-
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	19.200.000	-
Công ty TNHH PVCHEM - TECH	3.800.000	-
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	561.298.000	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	15.200.000	-
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	50.600.000	-
CTCP Vận tải sản phẩm khí Quốc tế	7.600.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	11.400.000	-
Tổng công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí - Công ty Cổ phần	3.800.000	-
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	15.200.000	-
Trung tâm Ứng phó sự cố tràn dầu Khu vực miền Nam	3.800.000	-
Doanh thu tài chính	1.546.729.718	140.098.240
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	336.621.031	138.187.029
Ngân hàng TM TNHH MTV Dầu khí Toàn cầu	1.209.870.676	1.422.743
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	238.011	488.468
Chi phí tài chính	2.199.384	3.840.309
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	2.199.384	3.840.309
Số dư tại ngày đầu kỳ và kết thúc kỳ kế toán năm:		
	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền gửi bằng VND tại ngân hàng, tổ chức tín dụng	276.368.697	6.540.301.222
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	45.660.374	46.529.705
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	214.296.902	487.465.036
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Dầu khí Toàn Cầu	16.411.421	6.006.306.481

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Thù lao thành viên Hội đồng quản trị			
- Nguyễn Huy Hoàng	Chủ tịch HĐQT	84.000.000	60.000.000
- Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT	60.000.000	24.000.000
- Lê Bá Trường	Thành viên HĐQT	60.000.000	6.000.000
- Dương Minh Đức	Thành viên HĐQT	-	18.000.000
		204.000.000	108.000.000
Thù lao thành viên Ban kiểm soát			
- Dương Văn Chuyên	Thành viên kiểm soát	24.000.000	12.000.000
- Phạm Ngọc Dũng	Thành viên kiểm soát	24.000.000	6.000.000
- Nguyễn Hoàng Minh	Thành viên kiểm soát	-	3.000.000
- Nguyễn Thế Dương	Thành viên kiểm soát	-	3.000.000
		48.000.000	24.000.000
Tiền lương, thưởng của Giám đốc			
- Lê Bá Trường	Giám đốc	249.854.359	68.000.000
		249.854.359	68.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc 31/12/2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Bình

Kế toán trưởng



Trịnh Thị Thanh

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2024

Giám đốc



Lê Bá Trường